TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1075/2017/DS-PT

Ngày: 30-11-2017

V/v:*"Đòi tài sản, tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu".*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền

Các Thẩm phán:

1/ Bà Phan Thị Liên

2/ Ông Vũ Đức Toàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo – Cán bộ tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh*:* Bà Trần Đoàn Bích Trâm – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 24 và 30 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 385/2017/TLPT-DS ngày 13 tháng 9 năm 2017, về "Đòi tài sản, tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 175/2017/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2408/2017/QĐ-PT ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1/ Ông **Đỗ Thanh A**, sinh năm 1983 (vắng mặt)

1.2/ Bà **Bùi Thị Minh B**, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: 102 đường S1, khu phố 7, phường V1, Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Võ Thị Mỹ C**, sinh năm 1960 (có mặt)

Địa chỉ: A11/4A đường S8, phường V1, Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh. (Giấy ủy quyền số 00376 ngày 02/3/2016 của Văn phòng công chứng H2)

2. Bị đơn:

2.1/ Ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1962 (có mặt)

2.2/ Bà **Trần Thị Minh H**, sinh năm 1966 (có mặt)

Cùng địa chỉ: 550A đường S2, phường V2, Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1/ Ông **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1962 (vắng mặt)

3.2/ Bà **Đào Thị G**, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: 264 đường S3, phường V2, Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông M, bà G: Ông **Nguyễn Hoàng K**, sinh năm 1972. (có mặt)

Địa chỉ: 60/1 đường S7, phường V3, Quận R1, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền số 24695 ngày 22/11/2017 của Văn phòng công chứng P)

3.3/ **Ngân hàng N** (vắng mặt)

Trụ sở: 50-52 đường S6, phường V3, Quận R1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lương Đức T**, sinh năm 1981

Địa chỉ: 927 đường S4, Phường V6, Quận R2, Thành phố Hồ Chí Minh

(Giấy ủy quyền số 2037/UQ-SCB-CNBT.16 ngày 02/12/2016 của Giám đốc Ngân hàng N – Chi nhánh K2)

3.4/ **Văn phòng công chứng P** (vắng mặt)

Địa chỉ: 278 đường S3, phường V2, Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Nguyễn Thị H1** – Trưởng Văn phòng công chứng P.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Hà Thị Hồng Q**, sinh năm 1970

Địa chỉ: 109/13C đường S5, Phường V4, Quận R3, Thành phố Hồ Chí Minh. (Giấy ủy quyền số 00376 ngày 02/3/2016 của Văn phòng công chứng P)

4. Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn M, bà Đào Thị G.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đỗ Thanh A, bà Bùi Thị Minh B trình bày:

Tháng 8/2014, vợ chồng ông Đỗ Thanh A và bà Bùi Thị Minh B nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 564 m^2 tại phường V5, Quận R của ông Nguyễn Văn D và bà Trần Thị Minh H với trị giá 5.000.000.000 đồng.

Ông A và bà B đã trả tiền cho ông D và bà H làm ba lần:

- Lần 1: đặt cọc cho ông D và bà H số tiền 470.000.000đồng tại Văn phòng công chứng P.

- Lần 2: thanh toán cho ông D và bà H số tiền 1.430.000.000 đồng tại Văn phòng công chứng P.

- Lần 3: vợ chồng ông A chuyển khoản số tiền 4.000.000.000 đồng vào tài khoản của ông D.

Tổng cộng vợ chồng ông A và bà B đã trả cho ông D và bà H số tiền 5.900.000.000 đồng. So với giá trị chuyển nhượng đã đưa dư 900.000.000 đồng, do vậy vợ chồng ông A và bà B khởi kiện ông Nguyễn Văn D và bà Trần Thị Minh H yêu cầu trả lại số tiền đã chuyển dư 900.000.000 đồng nói trên.

Trong quá trình làm giấy tờ vợ chồng ông A và bà B bị thiếu tiền nên có vay riêng của ông D số tiền 70.000.000 đồng, mặt khác ông D với bà H đã ly hôn. Do vậy, vợ chồng ông A, bà B khởi kiện yêu cầu ông D trả số tiền là 380.000.000 đồng và bà H trả số tiền là 450.000.000 đồng.

Bị đơn – ông Nguyễn Văn D trình bày: Ông D xác nhận giữa ông D và bà H, ông A và bà B có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nói trên. Ông D và bà H có nhận tiền do ông A và bà B thanh toán theo ba lần như trên với số tiền tổng cộng là 5.900.000.000 đồng như ông A đã trình bày.

Nay với yêu cầu khởi kiện của ông A và bà B thì ông D có ý kiến như sau: Ông D và bà H xin rút lại yêu cầu phản tố đối với ông A và bà B về việc yêu cầu ông A và bà B phải trả cho ông D và bà H số tiền 1.470.000.000 đồng. Ông D đồng ý trả cho ông A và bà B số tiền 380.000.000 đồng, sau khi phía ông M trả cho ông D và bà H số tiền 2.300.000.000 đồng này. Ông D không yêu cầu Tòa án phân chia số tiền 2.300.000.000 đồng mà ông D và bà H sẽ tự thỏa thuận giải quyết.

Bà Trần Thị Minh H có ý kiến: Quá trình diễn biến sự việc diễn ra sau khi công chứng hợp đồng chuyển nhượng với ông A và bà B thì bà H không nắm rõ. Chỉ sau khi phát hiện ra việc tiền trong tài khoản không đủ so với số tiền chuyển nhượng ông A và bà B còn thiếu thì bà H có hối thúc ông D đòi nợ. Bà H xin rút lại yêu cầu phản tố đối với ông A và bà B, về việc yêu cầu ông A và bà B phải trả cho bà H và ông D số tiền 1.470.000.000 đồng. Bà H yêu cầu phía ông M phải trả cho bà H và ông D số tiền 2.300.000.000 đồng mà ông M đã rút ra từ tài khoản ngân hàng của ông D đứng tên. Bà H đồng ý trả cho ông A, bà B số tiền 450.000.000 đồng sau khi phía ông M trả cho bà H và ông D số tiền 2.300.000.000 đồng. Bà H không yêu cầu Tòa án phân chia số tiền 2.300.000.000 đồng mà bà H và ông D sẽ tự thỏa thuận giải quyết.

Ông Phan Thành X – người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn M, bà Đào Thị G ý kiến: Bà G cho ông A, bà B vay tiền, cụ thể: lần 1 vay 500.000.000 đồng chỉ ông A ký tên, lần 2 ký hợp đồng công chứng vay 2.000.000.000 đồng (hợp đồng này ông A và bà B cùng ký tên) nhưng phía bà G và ông M chỉ giao được 1.800.000.000đồng, còn 200.000.000 đồng thì hẹn ngày hôm sau mới giao nhưng ngày hôm sau ông A nói không cần nữa nên bà G và ông M không giao số tiền 200.000.000 đồng. Hai bên không làm biên nhận giao tiền vì trong hợp đồng ghi rõ mục đích vay tiền để mua đất của ông D và bà H. Như vậy, tổng cộng ông A, bà B vay của ông M, bà G số tiền 2.300.000.000 đồng. Số tiền này ông A và bà B chưa trả trực tiếp mà trả chuyển khoản qua tài khoản ông M sử dụng chung với ông D tại ngân hàng. Trước khi ký hợp đồng vay tiền lần 2 thì ông A có xuất trình văn bản của ngân hàng đồng ý cho ông A vay bốn tỷ đồng nên giữa bà G, ông M, ông A và ông D có thỏa thuận miệng là sau khi ngân hàng giải ngân vào tài khoản của ông D (người bán đất) thì ưu tiên giải quyết số nợ của ông M và bà G trước bằng cách ông D ủy quyền cho ông M sử dụng tài khoản để rút tiền. Ông D biết số tiền ông A nợ ông M và bà G là bao nhiêu.

Do sợ sau này nếu có tranh chấp xảy ra phải vướng tố tụng nên bà G mới ghi đó là tài sản riêng của bà G chứ thực tế đó là tài sản chung của vợ chồng bà G và ông M.

Ngày 06/8/2014, ông M nhờ ông Nguyễn Khắc Y đứng tên Giấy ủy nhiệm chi rút 2.300.000.000 đồng từ tài khoản của ông D, sau đó ông Y đã giao cho ông M số tiền 2.300.000.000 đồng, do đó việc vay tiền giữa ông A, bà B và bà G đã giải quyết xong trong thời hạn hai tháng. Phía bà G có yêu cầu ông A thanh lý hợp đồng nhưng ông A không thanh lý. Đến một năm sau phía ông A mới yêu cầu bà G ký thanh lý hợp đồng vay tiền. Không có việc ông A mang 2.000.000.000 đồng đến văn phòng công chứng để trả cho bà G, nên hai bên không có biên nhận giao trả tiền.

Nay với tư cách đại diện theo ủy quyền của ông M, bà G, ông X có ý kiến: Do phía nguyên đơn ông A và bà B chưa trả tiền, ông M và bà G có yêu cầu độc lập đối với ông A và bà B cụ thể: Trong trường hợp Tòa án buộc ông M phải trả lại cho ông D và bà H số tiền 2.300.000.000 đồng thì bà G và ông M yêu cầu Tòa án hủy hai văn bản công chứng:

- Bản thanh lý hợp đồng số 7468 do Văn phòng công chứng P chứng nhận ngày 26/8/2015 giữa ông A, bà B và bà G;

- Bản thanh lý hợp đồng số 7469 do Văn phòng công chứng P chứng nhận ngày 26/8/2015 giữa ông A và bà G;

- Yêu cầu ông A trả cho ông M và bà G khoản tiền vay 500.000.000 đồng theo Hợp đồng số 3219 do Văn phòng công chứng P chứng nhận ngày 28/7/2014;

- Yêu cầu ông A và bà B trả cho ông M và bà G khoản tiền vay 1.800.000.000 đồng theo Hợp đồng số 3240 do Văn phòng công chứng P chứng nhận ngày 29/7/2014;

Tại Bản án dân sự sơ thẩm 175/2017/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên:

* Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn – ông Đỗ Thanh A, bà Bùi Thị Minh B.

1. Buộc ông Nguyễn Văn D có trách nhiệm trả cho ông Đỗ Thanh A và bà Bùi Thị Minh B số tiền 380.000.000 đồng (Ba trăm tám mươi triệu ngàn đồng) ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Buộc bà Trần Thị Minh H có trách nhiệm trả cho ông Đỗ Thanh A và bà Bùi Thị Minh B số tiền 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu ngàn đồng) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

* Chấp nhận yêu cầu của bị đơn – ông Nguyễn Văn D và bà Trần Thị Minh H.

3. Buộc ông Nguyễn Văn M và bà Đào Thị G có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn D và bà Trần Thị Minh H số tiền 2.300.000.000 đồng (Hai tỷ ba trăm triệu ngàn đồng) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

4. Đình chỉ một phần vụ án về việc ông Nguyễn Văn D và bà Trần Thị Minh H rút yêu cầu không đòi ông Đỗ Thanh A và bà Bùi Thị Minh B số tiền 1.470.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm bảy mươi triệu ngàn đồng).

* Không chấp nhận các yêu cầu của ông Nguyễn Văn M và bà Đào Thị G cụ thể:

5. Hủy Bản thanh lý hợp đồng số 7468 do Văn phòng công chứng P chứng nhận ngày 26/8/2015

6. Hủy Bản thanh lý hợp đồng số 7469 do Văn phòng công chứng P chứng nhận ngày 26/8/2015;

7. Yêu cầu ông Đỗ Thanh A trả cho ông Nguyễn Văn M và bà Đào Thị G khoản tiền vay 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) theo Hợp đồng số 3219 do Văn phòng công chứng P chứng nhận ngày 28/7/2014;

8. Yêu cầu ông Đỗ Thanh A và bà Bùi Thị Minh B trả cho ông Nguyễn Văn M và bà Đào Thị G khoản tiền vay 1.800.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm triệu ngàn đồng) theo Hợp đồng số 3240 do Văn phòng công chứng P chứng nhận ngày 29/7/2014.

* Về án phí dân sự sơ thẩm:

9. Án phí dân sự ông Nguyễn Văn D phải chịu là 19.000.000 đồng (Mười chín triệu đồng), nộp tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền khi án có hiệu lực pháp luật.

10. Án phí dân sự bà Trần Thị Minh H phải chịu là 22.000.000 đồng (Hai hai triệu đồng), nộp tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền khi án có hiệu lực pháp luật.

11. Án phí dân sự ông Nguyễn Văn M và bà Đào Thị G phải chịu là 117.000.000 đồng (Một trăm mười bảy triệu đồng), nộp tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền khi án có hiệu lực pháp luật.

12. Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí rút yêu cầu 28.050.000 đồng (Hai tám triệu không trăm năm chục ngàn đồng) cho ông D và bà H theo Biên lai tạm ứng án phí AC/2014/0007835 ngày 04/7/2016 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

13. Hoàn tiền tạm ứng án phí chấp nhận yêu cầu của ông D và bà H số tiền 39.000.000 (Ba chín triệu) đồng theo Biên lai thu số AC/2014/0008509 ngày 01/12/2016 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

14. Hoàn tiền tạm ứng án phí chấp nhận yêu cầu của ông A và bà B số tiền 18.450.000 (Mười tám triệu bốn trăm năm mươi ngàn) đồng theo Biên lai thu số AC/2014/0007141 ngày 14/01/2016 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền thi hành án của các đương sự.

Ngày 28/6/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn M, bà Đào Thị G kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 14/7/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị một phần Bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Nguyên đơn xác định số tiền chuyển vào tài khoản của bị đơn là để trả tiền chuyển nhượng đất. Nguyên đơn ký hợp đồng vay bà G số tiền 2.500.000.000 đồng nhưng thực tế chỉ nhận 2.000.000.000 đồng và đã trả cho bà G số tiền 2.000.000.000 đồng tại văn phòng của bà G và mời công chứng viên đến chứng nhận việc thanh lý hợp đồng vay tiền. Nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh cho việc thay đổi số tiền vay và khi trả tiền không lập biên bản, không có người làm chứng. Nguyên đơn xác nhận có ký hợp đồng vay của bị đơn 1.500.000.000 đồng sau khi đã chuyển khoản số tiền 4.000.000.000 đồng cho bị đơn. Mục đích vay tiền là để thanh toán nợ vay cho bà G. Tuy nhiên, các bên chỉ ký hợp đồng nhưng không giao nhận tiền. Phiên tòa sơ thẩm là phiên tòa rút kinh nghiệm, có sự tham dự của đại diện một số tòa án quận, huyện. Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tiến hành nghị án trước khi ra tuyên án và phiên toà diễn ra đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

Bị đơn vẫn giữ yêu cầu buộc ông M, bà G phải trả số tiền 2.300.000.000 đồng. Bị đơn biết ông M là chồng bà G. Bị đơn không biết về việc bà G làm văn bản xác nhận số tiền cho nguyên đơn vay là tài sản riêng của bà G. Các bên biết về việc ngân hàng sẽ giải ngân tiền vay vào tài khoản của bị đơn và các bên có thỏa thuận về việc nguyên đơn sẽ trả tiền cho bị đơn từ số tiền này nhưng không thỏa thuận sẽ trả bao nhiêu. Sau khi ông M rút 2.300.000.000 đồng từ tài khoản của ông D, ông D có yêu cầu ông A trả số tiền chuyển nhượng đất còn thiếu nên

giữa nguyên đơn và bị đơn có ký hợp đồng cho nguyên đơn vay số tiền 1.500.000.000 đồng. Tuy nhiên, các bên chỉ ký hợp đồng nhưng không giao tiền. Trong trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bị đơn đối với ông M, bà G thì bị đơn cũng không yêu cầu nguyên đơn phải trả số tiền 1.470.000.000 đồng cho bị đơn trong vụ án này. Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tiến hành nghị án trước khi ra tuyên án và phiên toà sơ thẩm diễn ra đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan rút yêu cầu độc lập về việc yêu cầu hủy Bản thanh lý hợp đồng số 7468 ngày 26/8/2015 và Bản thanh lý hợp đồng số 7469 ngày 26/8/2015 do Văn phòng công chứng P chứng nhận; rút yêu cầu buộc nguyên đơn phải trả số tiền 500.000.000 đồng theo Hợp đồng số 3219 ngày 28/7/2014 và trả số tiền 1.800.000.000 đồng theo Hợp đồng số 3240 ngày 29/7/2014. Số tiền 2.300.000.000 đồng ông M đã rút từ tài khoản của ông D là để thanh lý hai hợp đồng vay tiền theo thỏa thuận của các bên. Ngoài số tiền này, bà G và ông M không nhận thêm bất cứ khoản tiền nào từ phía nguyên đơn. Hai hợp đồng vay tiền có tổng số tiền là 2.500.000.000 đồng nhưng thực tế bà G, ông M chỉ cho nguyên đơn vay 2.300.000.000 đồng. Sau khi ông M rút tiền một thời gian dài, các bên không đề cập gì tới số nợ này và đã ký bản thanh lý hợp đồng. Việc ông A còn nợ tiền ông D hay không thì không liên quan đến ông M, bà G. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông D về việc buộc ông M, bà G trả số tiền 2.300.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Minh T1 trình bày: Biên bản nghị án ngày 20/6/2017 kết thúc lúc 11 giờ 30 phút nhưng biên bản phiên tòa lại kết thúc lúc 11 giờ 20 phút. Như vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tuyên án trước khi nghị án xong là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Ông Nguyễn Khắc Y là người nhận số tiền 2.300.000.000 đồng nhưng Tòa cấp sơ thẩm không đưa ông Y vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót. Ông D biết việc ông A vay tiền của bà G, ông M và được sự xác nhận của ông A về việc sẽ trả tiền vay từ số tiền ngân hàng cho vay chuyển vào tài khoản của ông D nên ông D mới đồng ý cho ông A sử dụng chung tài khoản. Mặc dù, số tiền bà G cho ông A vay theo hợp đồng là 2.500.000.000 đồng nhưng ông M chỉ rút số tiền 2.300.000.000 đồng là số tiền thực tế cho ông A bà B vay và sau khi ông M rút tiền các bên không có ý kiến gì. Điều đó cho thấy việc bà G cho ông A vay 2.300.000.000 đồng là sự thật. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định ông A đã trả tiền vay cho ông M, bà G từ số tiền 2.300.000.000 đồng ông M rút từ tài khoản của ông D và không chấp nhận yêu cầu của ông D.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm:

- Về tố tụng: Từ ngày thụ lý đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương

sự đã thực hiện đầy đủ và đúng trình tự thủ tục tố tụng được quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung:

Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Văn M, bà Đào Thị G yêu cầu hủy hai bản thanh lý hợp đồng số 7468 và 7469 ngày 26/8/2015 lập tại Văn phòng công chứng P và yêu cầu ông A, bà B phải trả nợ số tiền 2.300.000.000 đồng đã vay. Xét thấy, tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của ông M bà G đã rút yêu cầu độc lập nên căn cứ Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn M, bà Đào Thị G.

Xét thấy việc vay mượn tiền giữa vợ chồng ông A, bà B với bà G có lập Hợp đồng có công chứng chứng chứng nhận và có sự chứng kiến của ông D, bà H, thời hạn vay là 02 tháng kể từ ngày 28/7/2014 và ngày 29/7/2014. Phía ông M có lời khai cho rằng do ông đã rút 2.300.000.000 đồng từ tài khoản của ông D vào ngày 06/8/2014, nhằm mục đích trả nợ số tiền ông A, bà B vay nên đến ngày 26/8/2015 khi ông A, bà B yêu cầu thanh lý hợp đồng vay tiền, bà G đồng ý và cùng vợ chồng ông A, bà B đến Văn phòng công chứng P làm bản thanh lý hai hợp đồng vay tiền nêu trên. Phía vợ chồng ông A cho rằng mình đã thanh toán nợ bằng tiền mặt cho bà G vào ngày 26/8/2015 và đi làm thanh lý hợp đồng. Xét thấy lời khai này của vợ chồng ông A không phù hợp với các tình tiết của vụ án thể hiện như sau:

Thứ nhất, vợ chồng ông A cho rằng mình đã thanh toán nợ bằng tiền mặt cho bà G nhưng việc giao nhận tiền này không có ai khác chứng kiến và phía ông A, bà B cũng không xuất trình được giấy biên nhận giao tiền giữa hai bên.

Thứ hai, tại Biên bản đối chất vào ngày 18/4/2017 và ngày 22/02/2017, phía ông Nguyễn Văn D có lời trình bày *"ông A nói sẽ trả tiền vay cho ông M từ số tiền ngân hàng chuyển vào trong tài khoản của tôi, tôi mới làm ủy quyền cho ông M toàn quyền sử dụng tài khoản của tôi tại ngân hàng". "Trước khi hai bên ký hợp đồng chuyển nhượng thì ông A có nói với tôi khi ngân hàng chuyển khoản số tiền 4 tỷ vào tài khoản của người bán là tôi thì ông A sẽ trả nợ cho tôi và ông M".* Xét thấy lời khai nhận này của ông D hoàn toàn phù hợp với lời khai nhận của ông M, bà G về việc do ông M đã rút 2.300.000.000 đồng từ tài khoản của ông D vào ngày 06/8/2014, nhằm mục đích trả nợ số tiền ông A, bà B đã vay nên đến ngày 26/8/2015 ông M, bà G mới ký 02 Bản thanh lý hợp đồng vay tiền. Bởi lẽ giữa ông D và ông M không có quan hệ vay mượn tiền hay mua bán chuyển nhượng gì nên chỉ có thể xuất phát từ lời yêu cầu của ông A thì ông D mới ủy quyền cho ông M rút tiền từ tài khoản của ông D để trả 2.300.000.000 đồng cho ông M, bà G.

Vì thế việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định phía ông Nguyễn Văn M và bà Đào Thị G có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn D và bà Trần Thị Minh H số tiền 2.300.000.000 đồng là không có cơ sở và không phù hợp với các tình tiết chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Bên cạnh đó, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết:

1. Buộc ông Nguyễn Văn D có trách nhiệm trả cho ông Đỗ Thanh A và bà Bùi Thị Minh B số tiền 380.000.000 đồng (Ba trăm tám mươi triệu ngàn đồng) là chưa chính xác mà phải là Ba trăm tám mươi triệu đồng.

2. Buộc bà Trần Thị Minh H có trách nhiệm trả cho ông Đỗ Thanh A và bà Bùi Thị Minh B số tiền 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu ngàn đồng) là chưa chính xác mà phải là Bốn trăm năm mươi triệu đồng.

3. Buộc ông Nguyễn Văn M và bà Đào Thị G có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn D và bà Trần Thị Minh H số tiền 2.300.000.000 đồng (Hai tỷ ba trăm triệu ngàn đồng) là chưa chính xác mà phải là Hai tỷ ba trăm triệu đồng.

4. Đình chỉ một phần vụ án về việc ông Nguyễn Văn D và bà Trần Thị Minh H rút yêu cầu không đòi ông Đỗ Thanh A và bà Bùi Thị Minh B số tiền 1.470.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm bảy mươi triệu ngàn đồng) là chưa chính xác mà phải là Một tỷ bốn trăm bảy mươi triệu đồng.

Mặt khác, Thông báo thụ lý yêu cầu phản tố ngày 06/7/2016 không được đóng dấu của Tòa án nhân dân Quận R là vi phạm quy định về Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

Theo Biên bản nghị án thì Hội đồng xét xử sơ thẩm nghị án từ 10 giờ 30 đến 11 giờ 30 ngày 20/6/2017. Nhưng theo Biên bản phiên tòa thì phiên tòa kết thúc vào lúc 11 giờ 20 ngày 20/6/2017. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự đều khẳng định Hội đồng xét xử vào nghị án xong mới ra tuyên án chho nên có cơ sở khẳng định việc Biên bản phiên tòa sơ thẩm ghi kết thúc trước biên bản nghị án chỉ là sự sai sót số liệu về mặt thời gian.

Do đó, kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, bà Đào Thị G và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ nên đề nghị chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tuyên xử:

- Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, bà Đào Thị G.

- Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 175/2017/DS-ST ngày 20/6/2017 của Tòa án nhân dân Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Xét ý kiến của người bảo vệ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc bản án sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng, thấy: Mặc dù hồ sơ thể hiện Biên bản nghị án ngày 20/6/2017 kết thúc lúc 11 giờ 30 phút và biên bản phiên tòa kết thúc lúc 11 giờ 20 phút nhưng các đương sự có mặt tại phiên tòa sơ thẩm đều xác định phiên tòa đã diễn ra đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tiến hành nghị án trước khi ra tuyên án. Do đó, có cơ sở để xác định việc ghi giờ kết thúc tại biên bản nghị án không đúng với diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm là do sai sót về chính tả. Căn cứ Giấy ủy nhiệm chi ngày 06/8/2014, tên đơn vị trả tiền: Nguyễn Văn D, tên đơn vị nhận tiền: Nguyễn Khắc Y, Nội dung thanh toán: chuyển khoản, nhưng cuối tờ giấy ký tên là Nguyễn Văn M (Chủ tài khoản). Ông M xác nhận nhờ ông Y rút tiền và ông Y đã giao lại toàn bộ số tiền 2.300.000.000 đồng cho ông M. Các đương sự không có yêu cầu gì đối với ông Nguyễn Khắc Y nên Tòa cấp sơ thẩm không đưa ông Y vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng. Vì vậy, không có cơ sở để hủy bản án sơ thẩm theo yêu cầu của người bảo vệ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2]. Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn M, bà Đào Thị G rút yêu cầu độc lập và yêu cầu kháng cáo về việc yêu cầu hủy Bản thanh lý hợp đồng số 7468 ngày 26/8/2015 và Bản thanh lý hợp đồng số 7469 ngày 26/8/2015 do Văn phòng công chứng P chứng nhận; rút yêu cầu buộc nguyên đơn phải trả số tiền 500.000.000 đồng theo Hợp đồng số 3219 ngày 28/7/2014 và trả số tiền 1.800.000.000 theo Hợp đồng số 3240 ngày 29/7/2014. Xét, việc rút yêu cầu của ông M, bà G là tự nguyện, căn cứ Điều 289, Điều 299 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu độc lập của ông M, bà G.

Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của bị đơn – ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị Minh H về việc buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn M, bà Đào Thị G trả số tiền 2.300.000.000 đồng, thấy:

Căn cứ Hợp đồng vay tiền số 3219 ngày 28/7/2014, Hợp đồng vay tiền số 3240 ngày 29/7/2014, lời khai của các đương sự, có đủ cơ sở xác định bà Đào Thị G đã cho ông Đỗ Thanh A và bà Bùi Thị Minh B vay tiền để thanh toán cho hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đỗ Thanh A, bà Bùi Thị Minh B và ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị Minh H. Mặc dù bà G có xác nhận trong hợp đồng rằng số tiền cho vay là tài sản riêng của bà G nhưng đây chỉ là ý kiến của phía bà G, không được ông M thừa nhận. Tại Biên bản đối chất ngày

18/4/2017, bà G khẳng định tiền cho ông A vay là tài sản chung của vợ chồng. Giao dịch vay tiền phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên số tiền cho vay là tài sản chung của vợ chồng ông M, bà G.

Căn cứ Hợp đồng đặt cọc ngày 28/7/2014, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 29/7/2014, Phiếu chuyển khoản ngày 06/8/2014, Giấy ủy nhiệm chi ngày 06/8/2014, lời khai của các đương sự thể hiện ông Đỗ Thanh A và bà Bùi Thị Minh B nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 564 m^2 tại phường V5, Quận R của ông Nguyễn Văn D và bà Trần Thị Minh H với giá 5.000.000.000 đồng. Ông A và bà B đã trả tiền cho ông D và bà H làm ba lần:

- Lần 1: đặt cọc cho ông D và bà H số tiền 470.000.000 đồng tại Văn phòng công chứng P.

- Lần 2: thanh toán cho ông D và bà H số tiền 1.430.000.000 đồng tại Văn phòng công chứng P.

- Lần 3: Ngân hàng N chuyển khoản số tiền ông A, bà B vay 4.000.000.000 đồng vào tài khoản của ông D.

Tổng cộng vợ chồng ông A và bà B đã trả cho ông D và bà H 5.900.000.000 đồng. Số tiền này nhiều hơn số tiền ông A, bà B phải trả cho ông D, bà H là 900.000.000 đồng. Lời khai của các đương sự đều cho thấy các bên biết ông M là chồng bà G, biết ông A, bà B vay tiền của bà G. Theo biên bản đối chất ngày 18/4/2017 (bút lục 221), ông D trình bày khi bà G ký hợp đồng cho ông A vay tiền ngày 28/7/2014, có mặt ông M. Các bên cũng biết rõ thời điểm Ngân hàng N giải ngân số tiền vay 4.000.000.000 đồng và số tiền này sẽ được chuyển vào tài khoản của bên bán là ông D nhiều hơn nghĩa vụ thanh toán của ông A theo hợp đồng chuyển nhượng. Tại bản khai ngày 18/11/2016, biên bản đối chất ngày 18/4/2017 thể hiện ông D và ông M không có giao dịch nào dẫn đến ông D phải trả tiền cho ông M nên việc ông D ủy quyền cho ông M rút tiền từ tài khoản của Tuyến xuất phát từ yêu cầu của ông A. Mặc dù sự thỏa thuận của các bên về việc khi ông A nhận được tiền ngân hàng cho vay sẽ ưu tiên thanh toán nợ vay của bà G trước, trả tiền chuyển nhượng đất sau và việc ông A trả tiền cho bà G từ số tiền ngân hàng chuyển vào tài khoản của ông D không lập thành văn bản nhưng lời khai của ông D, bà G, ông M phù hợp với nhau và phù hợp các tình tiết khác của vụ án như việc trong suốt thời gian từ tháng 8/2014 đến tháng 12/2015 ông A không yêu cầu ông D trả lại số tiền 900.000.000 đồng và sau đó ông A ký hợp đồng vay của ông D số tiền 1.500.000.000 đồng. Số tiền vay này tương đối khớp với số tiền ông A nợ ông D là 70.000.000 đồng và số tiền chuyển nhượng đất 1.400.000.000 đồng còn thiếu sau khi ông M đã rút tiền. Ông A, ông D cũng xác định các bên chỉ ký hợp đồng vay tiền chứ ông D không giao cho ông A số tiền 1.500.000.000 đồng như hợp đồng đã ký. Thời điểm xảy ra giao dịch vay tiền giữa ông A và ông D là sau khi ngân hàng chuyển tiền cho ông D, sau khi ông M rút số tiền 2.300.000.000 đồng từ tài khoản của ông D. Nếu ông D còn giữ của ông A số tiền 830.000.000 đồng do chuyển khoản còn thừa như ông A trình bày thì không thể có việc ông A vay số tiền 1.500.000.000 đồng của ông D mà không đề cập gì đến số tiền 830.000.000 đồng. Điều này cho

thấy ông A, ông D đã chấp nhận việc ông M rút tiền từ tài khoản của ông D và ông A còn nợ ông D tiền chuyển nhượng đất là 1.400.000.000 đồng.

Do bà G đã nhận số tiền 2.300.000.000 đồng nên không yêu cầu ông A trả nợ vay dù hai hợp đồng vay tiền đều hết thời hạn vay. Bản thanh lý hợp đồng số 7468 ngày 26/8/2015 và Bản thanh lý hợp đồng số 7469 ngày 26/8/2015 do Văn phòng công chứng P chứng nhận thể hiện ông A, bà B và bà G đã chấm dứt hợp đồng vay tiền và thanh lý hợp đồng vay. Ông A, bà B không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trực tiếp trả nợ cho bà G tại văn phòng của bà G ngày 26/8/2015 như ông A, bà B đã trình bày. Các bên ký xác định nội dung "Mọi vấn đề có liên quan đến hợp đồng vay tiền hai bên đã tự giải quyết xong" tại bản thanh lý hợp đồng xuất phát từ việc bà G đã được nhận số tiền 2.300.000.000 đồng của ông A từ tài khoản của ông D. Ngoài số tiền đã rút từ tài khoản của ông D, không có tài liệu, chứng cứ nào khác cho thấy ông A, bà B đã thanh toán nợ cho bà G. Như vậy, có đủ cơ sở xác định việc ông D ủy quyền cho ông M rút tiền từ tài khoản của ông D là thực hiện theo yêu cầu của ông A và để thanh toán tiền ông A đã vay của bà G. Do ông D đã chấp nhận việc ông M rút số tiền 2.300.000.000 đồng và đồng ý cho ông A nợ tiền chuyển nhượng đất là 1.400.000.000 đồng cộng với tiền vay làm hồ sơ nhà đất là 70.000.000 đồng nên yêu cầu của ông D, bà H về việc buộc ông M, bà G trả lại số tiền 2.300.000.000 đồng không có cơ sở chấp nhận.

Xét yêu cầu của nguyên đơn – ông Đỗ Thanh A, bà Bùi Thị Minh B về việc buộc bị đơn – ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị Minh H trả 830.000.000 đồng, thấy: Vì ông A, bà B còn nợ ông D, bà H tiền chuyển nhượng đất, tiền vay làm giấy tờ nhà đất là 1.470.000.000 đồng nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông A, bà B về việc buộc ông D, bà H trả số tiền 830.000.000 đồng.

Đối với số tiền 1.470.000.000 đồng ông A, bà B còn nợ ông D, bà H, thấy: Do ông D, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông A, bà B phải trả số tiền còn nợ trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét. Ông D, bà H có quyền khởi kiện ông A, bà B về việc trả số tiền 1.470.000.000 đồng bằng một vụ kiện khác khi có yêu cầu.

Đối với việc ông A, bà B khai nại chỉ vay của bà G số tiền 2.000.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Trong khi đó, hợp đồng vay, bản thanh lý hợp đồng đều thể hiện số tiền ông A, bà B vay bà G là 2.500.000.000 đồng. Như đã phân tích ở trên, các bên đã chấp nhận việc ông M rút số tiền 2.300.000.000 đồng để thanh lý hợp đồng vay nên lời khai của ông A, bà B là không có cơ sở.

Từ các phân tích trên, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở, chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn M, bà Đào Thị G, sửa Bản án sơ thẩm số 175/2017/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3]. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí đối với yêu cầu đã rút tại phiên tòa phúc thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn M, bà Đào Thị G. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 175/2017/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn – ông Đỗ Thanh A, bà Bùi Thị Minh B về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị Minh H trả số tiền 830.000.000 (Tám trăm ba mươi triệu) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn – ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị Minh H về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn M, bà Đào Thị G trả số tiền 2.300.000.000 (Hai tỷ, ba trăm triệu) đồng.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu của bị đơn – ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị Minh H về việc yêu cầu ông Đỗ Thanh A và bà Bùi Thị Minh B trả số tiền 1.470.000.000 (Một tỷ, bốn trăm bảy mươi triệu) đồng.

4. Đình chỉ xét xử yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn M, bà Đào Thị G về việc hủy Bản thanh lý hợp đồng số 7468 do Văn phòng công chứng P chứng nhận ngày 26/8/2015 và Bản thanh lý hợp đồng số 7469 do Văn phòng công chứng P chứng nhận ngày 26/8/2015.

5. Đình chỉ xét xử yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn M, bà Đào Thị G về việc yêu cầu ông Đỗ Thanh A trả số tiền 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng theo Hợp đồng số 3219 do Văn phòng công chứng P chứng nhận ngày 28/7/2014.

6. Đình chỉ xét xử yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn M, bà Đào Thị G về việc yêu cầu ông Đỗ Thanh A và bà Bùi Thị Minh B trả số tiền 1.800.000.000 (Một tỷ, tám trăm triệu) đồng theo Hợp đồng số 3240 do Văn phòng công chứng P chứng nhận ngày 29/7/2014.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Đỗ Thanh A và bà Bùi Thị Minh B phải chịu án phí là 36.900.000 đồng được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp là 18.450.000 đồng theo Biên lai tạm

ứng án phí AC/2014/0007141 ngày 14/01/2016 của Chi cục thi hành án dân sự Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông A, bà B còn phải nộp 18.450.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị Minh H phải chịu án phí là 78.000.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 28.050.000 đồng theo Biên lai tạm ứng án phí AC/2014/0007835 ngày 04/7/2016 và 39.000.000 đồng theo Biên lai số AC/2014/0008509 ngày 01/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông D, bà H còn phải nộp 10.950.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn M, bà Đào Thị G phải chịu án phí là 78.200.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 39.000.000 đồng theo Biên lai thu số AC/2014/0008902 ngày 06/3/2017 và số tiền 200.000 đồng theo Biên lai thu số AC/2014/0008939 ngày 10/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông M, bà G còn phải nộp 39.000.000 đồng.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Văn M không phải nộp án phí phúc thẩm nên được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số AA/2016/0003003 ngày 06/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Đào Thị G không phải nộp án phí phúc thẩm nên được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số AA/2016/0003004 ngày 06/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tối cao;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận R;
- THADS Quận R;
- Các đương sự;
- Lưu (T/25)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Huyền